Signature Not Verified
Được ký bởi PHAN VĂN HÙNG
Ngày ký: 20.08.2012 13:20

# CÔNG TY CỔ PHẦN TẬP ĐOÀN VINACONTROL

*BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG*
***Cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012***
***đã được soát xét***

**NỘI DUNG**


| | Trang |
|---|---|
| Báo cáo của Ban Giám đốc | 02-05 |
| Báo cáo Soát xét | 06 |
| Báo cáo Tài chính riêng đã được soát xét | |
| Bảng cân đối kế toán | 07 – 09 |
| Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh | 10 |
| Báo cáo lưu chuyển tiền tệ | 11 |
| Bản thuyết minh báo cáo tài chính | 12 - 28 |

# BÁO CÁO CỦA BAN GIÁM ĐỐC

Ban Giám đốc Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol (sau đây gọi tắt là "Công ty") trình bày Báo cáo của mình và Báo cáo tài chính của Công ty cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012.

## CÔNG TY

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol trước đây là Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol - Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

Theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 6 ngày 21/12/2011, lĩnh vực hoạt động kinh doanh của Công ty là:

- Giám định về qui cách, phẩm chất, tình trạng, số - khối lượng, bao bì, ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hoá (gồm cả máy móc, dây chuyền công nghệ, đá quí, kim loại quí hiếm);
- Giám sát hàng hoá trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp - dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ; thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng;
- Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải; giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa;
- Giám định tổn thất; đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các Công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thuỷ;
- Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường;
- Kiểm tra phá huỷ, không phá huỷ;
- Giám định theo yêu cầu của mọi đối tượng để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà Nước thuộc các lĩnh vực như: Xuất xứ hàng hoá; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hoá; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường (Giám định về vệ sinh công nghiệp; giám định và xử lý nước, nước thải) các dịch vụ phục vụ thông quan;
- Các dịch vụ có liên quan: Khử trùng, thẩm định giá; giám định không phá huỷ; kiểm tra kết cấu hàn các công trình; kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường; kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan; kiểm đếm; niêm phong - cặp chì; dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; tư vấn về chất lượng hàng hoá, về pháp lý thương mại;
- Chứng nhận sản phẩm;
- Kiểm tra chứng nhận sự phù hợp về khả năng chịu lực của công trình; kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu công trình (Theo quy định của Nhà nước);
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;
- Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, lĩnh vực chuyên môn giám sát: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện tự động hoá;

- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;
- Giám sát lắp đặt thiết bị điện - điện tử công trình xây dựng cấp 4;
- Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình xây dựng;
- Tư vấn, lắp đặt thiết bị;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: tư vấn, xây lắp, cung cấp, lắp đặt thiết bị;
- Thẩm tra hồ sơ dự toán, quyết toán các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Uỷ thác và nhận uỷ thác xuất nhập khẩu hàng hoá;
- Dịch vụ kê khai thuê hải quan;
- Tư vấn thủ tục cổ phần hoá doanh nghiệp, hợp nhất, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Đào tạo kiến thức, nghiệp vụ thẩm định giá và nghiệp vụ có liên quan khác (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng (không bao gồm phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường);
- Dịch vụ giám định và dịch vụ khác theo sự uỷ thác của mọi tổ chức giám định trong nước và quốc tế;

  (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

Vốn điều lệ của Công ty là **78.750.000.000 VND** ***(bằng chữ: Bảy mươi tám tỷ, bảy trăm năm mươi triệu đồng chẵn).***

Trụ sở chính của Công ty tại số 54 Trần Nhân Tông, phường Nguyễn Du, quận Hai Bà Trưng, thành phố Hà Nội, Việt Nam.

## CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KHOÁ SỔ KẾ TOÁN LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Không có sự kiện trọng yếu nào xảy ra sau ngày lập Báo cáo tài chính có thể ảnh hưởng đến các thông tin đã được trình bày trong Báo cáo tài chính cũng như có hoặc có thể tác động đáng kể đến hoạt động của Công ty.

## HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên trong Hội đồng quản trị, Ban Giám đốc và Ban Kiểm soát Công ty tới thời điểm lập báo cáo này gồm có :

**Hội đồng quản trị:**

| *Họ và tên* | | *Chức vụ* |
|---|---|---|
| Ông | Bùi Duy Chinh | Chủ tịch |
| Ông | Mai Tiến Dũng | Uỷ viên |
| Ông | Trần Minh Đức | Uỷ viên |
| Ông | Trần Đăng Thành | Uỷ viên |
| Ông | Lê Quang Viêng | Uỷ viên |

**Ban Giám đốc**

| *Họ và tên* | | *Chức vụ* |
|---|---|---|
| Ông | Mai Tiến Dũng | Tổng Giám đốc |
| Ông | Trần Đăng Thành | Phó Tổng Giám đốc |
| Ông | Phan Văn Hùng | Phó Tổng Giám đốc |

**Ban Kiểm soát**

| *Họ và tên* | | *Chức vụ* |
|---|---|---|
| Bà | Hà Thị Hồng Thủy | Trưởng ban |
| Ông | Nguyễn Quang Minh | Ủy viên |
| Ông | Đặng Xuân Bính | Ủy viên |

## KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA) đơn vị đủ điều kiện kiểm toán cho các tổ chức phát hành, tổ chức niêm yết và kinh doanh chứng khoán theo quy định của Bộ Tài chính và Ủy ban Chứng khoán Nhà nước đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 của Công ty.

## CÔNG BỐ TRÁCH NHIỆM CỦA BAN GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực, hợp lý tình hình hoạt động, kết quả hoạt động kinh doanh của Công ty trong kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012. Trong quá trình lập Báo cáo tài chính, Ban Giám đốc Công ty cam kết đã tuân thủ các yêu cầu sau:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán; Đưa ra các đánh giá và dự đoán hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các chuẩn mực kế toán được áp dụng có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu đến mức cần phải công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập và trình bày các báo cáo tài chính trên cơ sở tuân thủ các chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán và các quy định có liên quan hiện hành;
- Lập các báo cáo tài chính dựa trên cơ sở hoạt động kinh doanh liên tục, trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Giám đốc Công ty đảm bảo rằng các sổ kế toán được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ trung thực, hợp lý tại bất cứ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tuân thủ các quy định hiện hành của Nhà nước. Đồng thời có trách nhiệm trong việc bảo đảm an toàn tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn, phát hiện các hành vi gian lận và các vi phạm khác.

Ban Giám đốc Công ty cam kết rằng Báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2012, kết quả hoạt động kinh doanh và Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam và tuân thủ các quy định hiện hành có liên quan.

*Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2012*

**TM. Ban Giám đốc**
**Tổng Giám đốc**

**Mai Tiến Dũng**

Số : ...../BCSX/NV7

# BÁO CÁO SOÁT XÉT

***Về Báo cáo tài chính riêng cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012***
***của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol***

***Kính gửi:*** **Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc**
**Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol**

Chúng tôi đã thực hiện soát xét Báo cáo tài chính riêng của Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol được lập ngày 18/07/2012 gồm: Bảng cân đối kế toán tại ngày 30/06/2012, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và Bản thuyết minh báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012 được trình bày từ trang 07 đến trang 28 kèm theo.

Việc lập và trình bày Báo cáo tài chính này thuộc trách nhiệm của Ban Giám đốc Công ty. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo này căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi.

Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam về công tác soát xét. Các chuẩn mực này yêu cầu công việc soát xét phải lập kế hoạch và thực hiện để có sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không còn chứa đựng các sai sót trọng yếu. Công tác soát xét bao gồm chủ yếu việc trao đổi với nhân sự của công ty và áp dụng các thủ tục phân tích đối với các thông tin tài chính. Do đó, công tác soát xét này cung cấp một mức độ đảm bảo thấp hơn công việc kiểm toán. Chúng tôi không thực hiện công việc kiểm toán nên không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Trên cơ sở công tác soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có sự kiện nào để chúng tôi cho rằng Báo cáo tài chính kèm theo đây không phản ánh trung thực và hợp lý trên các khía cạnh trọng yếu tình hình tài chính của Công ty cổ phần Tập đoàn Vinacontrol từ ngày 01/01/2012 đến ngày 30/06/2012, phù hợp với chuẩn mực, chế độ kế toán Việt Nam hiện hành và quy định pháp lý có liên quan.

*Lưu ý: Báo cáo này thay thế cho Báo cáo soát xét số 1708/BCSX/NV7 do Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam phát hành ngày 10/08/2012. Nguyên nhân là do sai sót trong quá trình đánh máy chỉ tiêu "Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước" trên Bảng cân đối kế toán, số đúng là: 3.029.001.985 đồng, số đánh nhầm là 3.049.001.985 đồng. Còn các chỉ tiêu khác trên Báo cáo tài chính không thay đổi.*

**CÔNG TY TNHH TƯ VẤN KẾ TOÁN**
**VÀ KIỂM TOÁN VIỆT NAM (AVA)**
**Phó Giám đốc**

**Ngô Quang Tiến**
*Chứng chỉ KTV số: 0448/KTV*

*Hà Nội, ngày 16 tháng 8 năm 2012*

**Kiểm toán viên**

**Trần Trí Dũng**
*Chứng chỉ KTV số: 0895/KTV*

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012**

*Đơn vị tính: VND*

| Mã số | TÀI SẢN | Thuyết minh | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|---|---|
| 100 | **A. TÀI SẢN NGẮN HẠN** | | **104.923.096.813** | **105.095.996.272** |
| 110 | **I. Tiền và các khoản tương đương tiền** | | **30.684.546.926** | **37.239.676.440** |
| 111 | 1. Tiền | 3 | 27.337.593.084 | 35.539.676.440 |
| 112 | 2. Các khoản tương đương tiền | | 3.346.953.842 | 1.700.000.000 |
| 120 | **II. Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn** | 4 | **6.358.648.057** | **4.609.944.867** |
| 121 | 1. Đầu tư ngắn hạn | | 8.212.866.661 | 8.776.682.253 |
| 129 | 2. Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn (*) | | (1.854.218.604) | (4.166.737.386) |
| 130 | **III. Các khoản phải thu ngắn hạn** | | **48.109.907.619** | **43.023.131.280** |
| 131 | 1. Phải thu khách hàng | | 43.539.870.757 | 37.757.305.113 |
| 132 | 2. Trả trước cho người bán | | 1.618.700.323 | 4.164.147.968 |
| 133 | 3. Phải thu nội bộ ngắn hạn | | - | - |
| 135 | 5. Các khoản phải thu khác | 5 | 3.398.395.033 | 1.305.243.693 |
| 139 | 6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*) | | (447.058.494) | (203.565.494) |
| 140 | **IV. Hàng tồn kho** | 6 | **1.401.390.627** | **2.891.182.974** |
| 141 | 1. Hàng tồn kho | | 1.401.390.627 | 2.891.182.974 |
| 149 | 2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | | - | - |
| 150 | **V. Tài sản ngắn hạn khác** | | **18.368.603.584** | **17.332.060.711** |
| 151 | 1. Chi phí trả trước ngắn hạn | | 18.353.334 | 26.640.767 |
| 152 | 2. Thuế GTGT được khấu trừ | | 2.425.481 | 410.307.782 |
| 154 | 3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước | 7 | 6.136.569 | - |
| 157 | 4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ | | - | - |
| 158 | 5. Tài sản ngắn hạn khác | | 18.341.688.200 | 16.895.112.162 |
| 200 | **B. TÀI SẢN DÀI HẠN** | | **96.185.767.271** | **98.636.822.897** |
| 210 | **I. Các khoản phải thu dài hạn** | | - | - |
| 218 | 4. Phải thu dài hạn khác | | - | - |
| 220 | **II. Tài sản cố định** | | **87.612.333.342** | **89.069.496.918** |
| 221 | 1. Tài sản cố định hữu hình | 8 | 68.376.569.922 | 70.708.553.379 |
| *222* | *- Nguyên giá* | | *106.943.983.057* | *105.187.388.778* |
| *223* | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | | *(38.567.413.135)* | *(34.478.835.399)* |
| 227 | 3. Tài sản cố định vô hình | 9 | 16.797.945.885 | 17.057.288.731 |
| *228* | *- Nguyên giá* | | *18.051.249.643* | *18.051.249.643* |
| *229* | *- Giá trị hao mòn lũy kế* | | *(1.253.303.758)* | *(993.960.912)* |
| 230 | 4. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang | 10 | 2.437.817.535 | 1.303.654.808 |
| 240 | **III. Bất động sản đầu tư** | | - | - |
| 241 | - Nguyên giá | | - | - |
| 242 | - Giá trị hao mòn lũy kế (*) | | - | - |
| 250 | **IV. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn** | | **5.928.130.000** | **6.698.130.000** |
| 251 | 1. Đầu tư vào công ty con | | 1.739.730.000 | 1.739.730.000 |
| 252 | 2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh | 11 | 2.300.000.000 | 2.300.000.000 |
| 258 | 3. Đầu tư dài hạn khác | 12 | 2.658.400.000 | 2.658.400.000 |
| 259 | 4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính | 12 | (770.000.000) | - |
| 260 | **V. Tài sản dài hạn khác** | | **2.645.303.929** | **2.869.195.979** |
| 261 | 1. Chi phí trả trước dài hạn | 13 | 2.590.879.429 | 2.814.771.479 |
| 262 | 2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại | | - | - |
| 268 | 3. Tài sản dài hạn khác | | 54.424.500 | 54.424.500 |
| **270** | **TỔNG CỘNG TÀI SẢN** | | **201.108.864.084** | **203.732.819.169** |

# BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

**Tại ngày 30 tháng 06 năm 2012**

| Mã số | NGUỒN VỐN | Thuyết minh | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|---|---|
| 300 | **A. NỢ PHẢI TRẢ** | | **44.391.214.702** | **50.136.076.627** |
| 310 | **I. Nợ ngắn hạn** | | **43.456.896.211** | **49.159.739.224** |
| 311 | 1. Vay và nợ ngắn hạn | | - | - |
| 312 | 2. Phải trả người bán | | 2.217.521.770 | 1.386.853.747 |
| 313 | 3. Người mua trả tiền trước | | 2.105.655.092 | 1.689.402.302 |
| 314 | 4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước | 14 | 3.029.001.985 | 2.810.408.486 |
| 315 | 5. Phải trả người lao động | | 23.780.412.259 | 26.900.939.425 |
| 316 | 6. Chi phí phải trả | 15 | 498.245.815 | 599.938.342 |
| 317 | 7. Phải trả nội bộ | | - | - |
| 318 | 8. Phải trả theo tiến độ kế hoạch hợp đồng | | - | - |
| 319 | 9. Các khoản phải trả, phải nộp khác | 16 | 10.024.397.718 | 15.474.446.027 |
| 320 | 10. Dự phòng phải trả ngắn hạn | | - | - |
| 323 | 11. Quĩ khen thưởng, phúc lợi | | 1.801.661.572 | 297.750.895 |
| 327 | 12. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính Phủ | | - | - |
| 330 | **II. Nợ dài hạn** | | **934.318.491** | **976.337.403** |
| 331 | 1. Phải trả dài hạn người bán | | - | - |
| 332 | 2. Phải trả dài hạn nội bộ | | - | - |
| 333 | 3. Phải trả dài hạn khác | | - | - |
| 334 | 4. Vay và nợ dài hạn | | - | - |
| 335 | 5. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả | | - | - |
| 336 | 6. Dự phòng trợ cấp mất việc làm | | 692.392.514 | 760.604.848 |
| 337 | 7. Dự phòng phải trả dài hạn | | 241.425.977 | 195.332.555 |
| 338 | 8. Doanh thu chưa thực hiện | | 500.000 | 20.400.000 |
| 339 | 9. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ | | - | - |
| **400** | **B. VỐN CHỦ SỞ HỮU** | | **156.717.649.382** | **153.596.742.542** |
| **410** | **I. Vốn chủ sở hữu** | | **156.717.649.382** | **153.596.742.542** |
| 411 | 1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu | 17 | 78.750.000.000 | 78.750.000.000 |
| 412 | 2. Thặng dư vốn cổ phần | 17 | 26.293.591.687 | 26.293.591.687 |
| 413 | 3. Vốn khác của chủ sở hữu | | - | - |
| 414 | 4. Cổ phiếu quỹ (*) | 17 | (667.068.512) | (667.068.512) |
| 415 | 5. Chênh lệch đánh giá lại tài sản | | - | - |
| 416 | 6. Chênh lệch tỷ giá hối đoái | | - | - |
| 417 | 7. Quỹ đầu tư phát triển | 17 | 34.266.271.760 | 27.510.778.247 |
| 418 | 8. Quỹ dự phòng tài chính | 17 | 5.824.701.022 | 4.852.531.350 |
| 419 | 9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu | | - | - |
| 420 | 10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối | 17 | 12.250.153.425 | 16.856.909.770 |
| 421 | 11. Nguồn vốn đầu tư xây dựng cơ bản | | - | - |
| 422 | 12. Quỹ hỗ trợ, sắp xếp doanh nghiệp | | - | - |
| **430** | **II. Nguồn kinh phí và quỹ khác** | | **-** | **-** |
| 432 | 1. Nguồn kinh phí | | - | - |
| 433 | 2. Nguồn kinh phí đã hình thành TSCĐ | | - | - |
| **440** | **TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN** | | **201.108.864.084** | **203.732.819.169** |

# CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|---|---|
| | 1. Tài sản thuê ngoài | | - | |
| | 2. Vật tư, hàng hóa nhận giữ hộ, nhận gia công | | - | |
| | 3. Hàng hóa nhận bán hộ, nhận ký gửi, ký cược | | - | |
| | 4. Nợ khó đòi đã xử lý | | 4.693.089.809 | 3.405.176.003 |
| | 5. Ngoại tệ các loại | | - | |
| | - USD | | 196.158,11 | 100.098,59 |
| | - EUR | | 5.780,00 | 5.784,00 |
| | 6. Dự toán chi sự nghiệp, dự án | | - | |

*Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2012*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Minh Thu** | **Lưu Ngọc Hiền** | **Mai Tiến Dũng** |

# BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

**Từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012**

*Đơn vị tính: VND*

| Mã số | Chỉ tiêu | Thuyết minh | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 |
|---|---|---|---|---|
| **01** | **1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ** | 18 | **115.379.286.797** | **104.625.399.102** |
| 02 | 2. Các khoản giảm trừ doanh thu | 19 | - | 4.000.000 |
| **10** | **3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp** | 20 | **115.379.286.797** | **104.621.399.102** |
| 11 | **4. Giá vốn hàng bán** | 21 | **90.719.926.504** | **74.199.167.228** |
| **20** | **5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ** | | **24.659.360.293** | **30.422.231.874** |
| 21 | 6. Doanh thu hoạt động tài chính | 22 | 2.565.028.224 | 2.134.088.670 |
| 22 | 7. Chi phí tài chính | 23 | 668.090.639 | 709.761.473 |
| *23* | *- Trong đó: Chi phí lãi vay* | | - | - |
| 24 | 8. Chi phí bán hàng | | 4.726.750.601 | 4.439.900.576 |
| 25 | 9. Chi phí quản lý doanh nghiệp | | 7.940.402.528 | 13.981.533.746 |
| **30** | **10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh** | | **13.889.144.749** | **13.425.124.749** |
| 31 | 11. Thu nhập khác | | 53.906.356 | 204.233.928 |
| 32 | 12. Chi phí khác | | - | 118.821.353 |
| **40** | **13. Lợi nhuận khác** | | **53.906.356** | **85.412.575** |
| **50** | **14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế** | | **13.943.051.105** | **13.510.537.324** |
| 51 | 15. Chi phí thuế TNDN hiện hành | 24 | 1.694.077.138 | 1.655.569.992 |
| 52 | 16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại | | - | - |
| **60** | **17. Lợi nhuận sau thuế TNDN** | | **12.248.973.967** | **11.854.967.332** |
| **70** | **18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu** | | **1.563** | **1.513** |

*Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2012*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Minh Thu** | **Lưu Ngọc Hiền** | **Mai Tiến Dũng** |

# BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

**(Theo phương pháp trực tiếp)**

**Từ ngày 01/01/2012 đến 30/06/2012**

*Đơn vị tính: VND*

| Mã số | Chỉ tiêu | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 |
|---|---|---|---|
| | **I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh** | | |
| 01 | 1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác | 123.346.523.883 | 111.974.939.093 |
| 02 | 2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ | (33.156.752.198) | (16.157.801.831) |
| 03 | 3. Tiền chi trả cho người lao động | (50.481.576.889) | (42.070.637.167) |
| 04 | 4. Tiền chi trả lãi vay | | |
| 05 | 5. Tiền chi nộp thuế thu nhập doanh nghiệp | (1.463.496.312) | (1.840.830.610) |
| 06 | 6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh | 17.944.941.552 | 38.255.888.305 |
| 07 | 7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh | (53.794.875.946) | (101.837.430.003) |
| 20 | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh*** | ***2.394.764.090*** | ***(11.675.872.213)*** |
| | **II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư** | | |
| 21 | 1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | (2.584.513.432) | (10.924.966.624) |
| 22 | 2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác | | 1.671.465.940 |
| 23 | 3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác | (3.519.500.000) | (4.894.329.600) |
| 24 | 4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác | 1.659.500.000 | 4.919.364.672 |
| 25 | 5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | (500.000.000) |
| 26 | 6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác | | 200.000.000 |
| 27 | 7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia | 1.764.459.828 | 835.221.713 |
| 20 | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư*** | ***(2.680.053.604)*** | ***(8.693.243.899)*** |
| | **III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính** | | |
| 31 | 1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu | - | 43.591.687 |
| 32 | 2. Tiền chi trả vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu của doanh nghiệp đã phát hành | - | |
| 33 | 3. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được | - | - |
| 34 | 4. Tiền chi trả nợ gốc vay | - | - |
| 35 | 5. Tiền chi trả nợ thuê tài chính | - | - |
| 36 | 6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu | (6.269.840.000) | (13.263.218.950) |
| 40 | ***Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính*** | ***(6.269.840.000)*** | ***(13.219.627.263)*** |
| 50 | **Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ** | **(6.555.129.514)** | **(33.588.743.375)** |
| 60 | **Tiền và tương đương tiền đầu kỳ** | **37.239.676.440** | **66.548.141.271** |
| 61 | Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ | | (351.330.982) |
| 70 | **Tiền và tương đương tiền cuối kỳ** | **30.684.546.926** | **32.608.066.914** |

*Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2012*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| **Nguyễn Thị Minh Thu** | **Lưu Ngọc Hiền** | **Mai Tiến Dũng** |

# BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

***Cho kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012***

## 1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP

### Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Tập đoàn Vinacontrol trước đây là Công ty Cổ phần Giám định Vinacontrol - Công ty được chuyển đổi từ Doanh nghiệp Nhà Nước sang Công ty cổ phần theo Quyết định số 1758/2004/QĐ-BTM ngày 29 tháng 11 năm 2004 của Bộ trưởng Bộ Thương mại.

Vốn điều lệ của Công ty là 78.750.000.000 VND *(bằng chữ: Bảy mươi tám tỷ, bảy trăm năm mươi triệu đồng chẵn.)*

Trụ sở chính của Công ty tại số 54, Trần Nhân Tông, Hai Bà Trưng, Hà Nội.

### Lĩnh vực kinh doanh và ngành nghề kinh doanh

- Giám định về qui cách, phẩm chất, tình trạng, số - khối lượng, bao bì, ký mã hiệu đối với mọi loại hàng hoá (gồm cả máy móc, dây chuyền công nghệ, đá quí, kim loại quí hiếm);
- Giám sát hàng hoá trong quá trình sản xuất, giao nhận, bảo quản, vận chuyển, xếp - dỡ, giám sát quá trình lắp ráp thiết bị dây chuyền công nghệ; thẩm định, tư vấn, giám sát công trình xây dựng;
- Giám định các phương tiện vận tải, container, các dịch vụ giám định về hàng hải; giám định an toàn con tàu trước khi xếp hàng, phá dỡ hoặc sửa chữa;
- Giám định tổn thất; đại lý giám định tổn thất, phân bổ tổn thất cho các Công ty bảo hiểm trong và ngoài nước;
- Dịch vụ lấy mẫu, phân tích và thử nghiệm mẫu;
- Dịch vụ kiểm định kỹ thuật an toàn lao động;
- Đo lường và lập bảng dung tích các phương tiện thuỷ;
- Hiệu chuẩn và kiểm định các thiết bị đo lường;
- Kiểm tra phá huỷ, không phá huỷ;
- Giám định theo yêu cầu của mọi đối tượng để cung cấp chứng từ phục vụ công tác quản lý của Nhà Nước thuộc các lĩnh vực như: Xuất xứ hàng hoá; quản lý chất lượng; an toàn, vệ sinh hàng hoá; nghiệm thu, quyết toán công trình đầu tư; bảo vệ môi trường (Giám định về vệ sinh công nghiệp; giám định và xử lý nước, nước thải) các dịch vụ phục vụ thông quan;
- Các dịch vụ có liên quan: Khử trùng, thẩm định giá; giám định không phá huỷ; kiểm tra kết cấu hàn các công trình; kiểm tra thiết bị và thiết bị đo lường; kiểm tra và lập bảng dung tích các loại bồn chứa, sà lan; kiểm đếm; niêm phong - cặp chì; dịch vụ kiểm tra chất lượng hệ thống quản lý theo yêu cầu của khách hàng;
- Tư vấn, đánh giá, chứng nhận áp dụng hệ thống quản lý theo các tiêu chuẩn quốc tế; tư vấn về chất lượng hàng hoá, về pháp lý thương mại;
- Chứng nhận sản phẩm;
- Kiểm tra chứng nhận sự phù hợp về khả năng chịu lực của công trình; kiểm tra, chứng nhận sự phù hợp về chất lượng công trình xây dựng, máy móc, thiết bị, vật tư, vật liệu công trình (Theo quy định của Nhà nước);
- Dịch vụ chuyển giao công nghệ;

- Giám sát thi công xây dựng loại công trình dân dụng và công nghiệp, lĩnh vực chuyên môn giám sát: lắp đặt thiết bị, công nghệ điện tự động hoá;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công trình;
- Giám sát công tác lắp đặt thiết bị công nghệ;
- Giám sát lắp đặt thiết bị điện - điện tử công trình xây dựng cấp 4;
- Giám sát lắp đặt thiết bị, công nghệ cơ khí công trình xây dựng;
- Tư vấn, lắp đặt thiết bị;
- Tư vấn lập hồ sơ mời thầu và phân tích đánh giá hồ sơ dự thầu: tư vấn, xây lắp, cung cấp, lắp đặt thiết bị;
- Thẩm tra hồ sơ dự toán, quyết toán các công trình xây dựng dân dụng, công nghiệp, giao thông, thuỷ lợi; tư vấn lập dự án đầu tư xây dựng (Doanh nghiệp chỉ hoạt động khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật);
- Uỷ thác và nhận uỷ thác xuất nhập khẩu hàng hoá;
- Dịch vụ kê khai thuê hải quan;
- Tư vấn thủ tục cổ phần hoá doanh nghiệp, hợp nhất, mua bán, sáp nhập doanh nghiệp (không bao gồm tư vấn pháp luật);
- Đào tạo kiến thức, nghiệp vụ thẩm định giá và nghiệp vụ có liên quan khác (chỉ hoạt động sau khi được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho phép);
- Kinh doanh bất động sản;
- Dịch vụ khách sạn, cho thuê văn phòng (không bao gồm phòng hát Karaoke, quán bar, vũ trường);
- Dịch vụ giám định và dịch vụ khác theo sự uỷ thác của mọi tổ chức giám định trong nước và quốc tế;

  (Đối với các ngành nghề kinh doanh có điều kiện, Doanh nghiệp chỉ kinh doanh khi có đủ điều kiện theo quy định của pháp luật).

## 2. CHẾ ĐỘ VÀ CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN ÁP DỤNG TẠI CÔNG TY

### Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc vào ngày 31/12 hàng năm.
Đơn vị tiền tệ sử dụng trong ghi chép kế toán là đồng Việt Nam (VND).

### Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

*Chế độ kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Quyết định số 15/2006/QĐ-BTC ngày 20/3/2006 của Bộ trưởng Bộ Tài chính và Thông tư số 244/TT - BTC ngày 31/12/2009 của Bộ Tài chính.

*Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán*

Công ty đã áp dụng các Chuẩn mực kế toán Việt Nam và các văn bản hướng dẫn Chuẩn mực do Nhà nước đã ban hành. Các báo cáo tài chính được lập và trình bày theo đúng mọi quy định của từng chuẩn mực, thông tư hướng dẫn thực hiện chuẩn mực và Chế độ kế toán hiện hành đang áp dụng.

*Hình thức kế toán áp dụng*

Công ty áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

**Nguyên tắc ghi nhận các khoản tiền và các khoản tương đương tiền**

Các nghiệp vụ kinh tế phát sinh bằng ngoại tệ được quy đổi ra đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh nghiệp vụ. Tại thời điểm cuối năm các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được quy đổi theo tỷ giá bình quân liên ngân hàng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam công bố vào ngày kết thúc niên độ kế toán.

Các khoản đầu tư ngắn hạn không quá 3 tháng có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành tiền và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền kể từ ngày mua khoản đầu tư đó tại thời điểm báo cáo.

**Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho**

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí chế biến và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.

Giá trị hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân năm.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập vào thời điểm cuối năm là số chênh lệch giữa giá gốc của hàng tồn kho lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được của chúng.

**Nguyên tắc ghi nhận và khấu hao tài sản cố định**

Tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo giá gốc. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định hữu hình, tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận nguyên giá theo giá trị hợp lý hoặc giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu (không bao gồm thuế GTGT) và các chi phí trực tiếp phát sinh ban đầu liên quan đến TSCĐ thuê tài chính. Trong quá trình sử dụng, tài sản cố định thuê tài chính được ghi nhận theo nguyên giá, hao mòn luỹ kế và giá trị còn lại.

Khấu hao được trích theo phương pháp đường thẳng. Thời gian khấu hao được ước tính theo thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

**Nguyên tắc ghi nhận và vốn hoá các khoản chi phí đi vay**

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ khi phát sinh, trừ chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá) khi có đủ các điều kiện quy định trong Chuẩn mực Kế toán Việt Nam số 16 "Chi phí đi vay".

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang được tính vào giá trị của tài sản đó (được vốn hoá), bao gồm các khoản lãi tiền vay, phân bổ các khoản chiết khấu hoặc phụ trội khi phát hành trái phiếu, các khoản chi phí phụ phát sinh liên quan tới quá trình làm thủ tục vay.

**Nguyên tắc ghi nhận và phân bổ chi phí trả trước**

Các chi phí trả trước chỉ liên quan đến chi phí sản xuất kinh doanh năm tài chính hiện tại được ghi nhận là chi phí trả trước ngắn hạn và được tính vào chi phí sản xuất kinh doanh trong năm tài chính

Các chi phí sau đây đã phát sinh trong năm tài chính nhưng được hạch toán vào chi phí trả trước dài hạn để phân bổ dần vào kết quả hoạt động kinh doanh trong nhiều năm:

- Công cụ dụng cụ xuất dùng có giá trị lớn;
- Lợi thế thương mại.

Việc tính và phân bổ chi phí trả trước dài hạn vào chi phí sản xuất kinh doanh từng kỳ hạch toán được căn cứ vào tính chất, mức độ từng loại chi phí để chọn phương pháp và tiêu thức phân bổ hợp lý. Chi phí trả trước được phân bổ dần vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng.

**Nguyên tắc ghi nhận chi phí phải trả**

Các khoản chi phí thực tế chưa phát sinh nhưng được trích trước vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ để đảm bảo khi chi phí phát sinh thực tế không gây đột biến cho chi phí sản xuất kinh doanh trên cơ sở đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa doanh thu và chi phí. Khi các chi phí đó phát sinh, nếu có chênh lệch với số đã trích, kế toán tiến hành ghi bổ sung hoặc ghi giảm chi phí tương ứng với phần chênh lệch.

**Nguyên tắc ghi nhận vốn chủ sở hữu**

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Thặng dư vốn cổ phần được ghi nhận theo số chênh lệch lớn hơn/ hoặc nhỏ hơn giữa giá thực tế phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành cổ phiếu lần đầu, phát hành bổ sung hoặc tái phát hành cổ phiếu quỹ.

Vốn khác của chủ sở hữu được ghi theo giá trị còn lại giữa giá trị hợp lý của các tài sản mà doanh nghiệp được các tổ chức, cá nhân khác tặng, biếu sau khi trừ (-) các khoản thuế phải nộp (nếu có) liên quan đến các tài sản được tặng, biếu này; và khoản bổ sung từ kết quả hoạt động kinh doanh

Cổ phiếu quĩ là cổ phiếu do Công ty phát hành và sau đó mua lại. Cổ phiếu quỹ được ghi nhận theo giá trị thực tế và trình bày trên Bảng Cân đối kế toán là một khoản ghi giảm vốn chủ sở hữu.

Cổ tức phải trả cho các cổ đông được ghi nhận là khoản phải trả trong Bảng Cân đối kế toán của Công ty sau khi có thông báo chia cổ tức của Hội đồng Quản trị Công ty.

Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của doanh nghiệp sau khi trừ (-) các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận doanh thu**

*Doanh thu bán hàng*

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;

- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng

*Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp việc cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó
- Phần công việc cung cấp dịch vụ đã hoàn thành được xác định theo phương pháp đánh giá công việc hoàn thành.

*Doanh thu hoạt động tài chính*

Doanh thu phát sinh từ tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức, lợi nhuận được chia và các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời hai (2) điều kiện sau:

- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch đó;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn.

Cổ tức, lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền nhận lợi nhuận từ việc góp vốn.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí tài chính**

Các khoản chi phí được ghi nhận vào chi phí tài chính gồm:

- Chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính;
- Chi phí cho vay và đi vay vốn;
- Các khoản lỗ do thay đổi tỷ giá hối đoái của các nghiệp vụ phát sinh liên quan đến ngoại tệ;
- Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán.

Các khoản trên được ghi nhận theo tổng số phát sinh trong kỳ, không bù trừ với doanh thu hoạt động tài chính.

**Nguyên tắc và phương pháp ghi nhận chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại**

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành được xác định trên cơ sở thu nhập chịu thuế và thuế suất thuế TNDN trong năm hiện hành.

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xác định trên cơ sở số chênh lệch tạm thời được khấu trừ, số chênh lệch tạm thời chịu thuế và thuế suất thuế TNDN.

## 3 . TIỀN

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tiền mặt | 4.314.752.168 | 9.279.543.988 |
| Tiền gửi ngân hàng | 23.022.840.916 | 26.260.132.452 |
| Các khoản tương đương tiền | 3.346.953.842 | 1.700.000.000 |
| **Cộng** | **30.684.546.926** | **37.239.676.440** |

## 4 . CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH NGẮN HẠN

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Đầu tư chứng khoán ngắn hạn | 5.424.281.861 | 7.848.097.453 |
| Đầu tư ngắn hạn khác (tiền gửi có kỳ hạn) | 2.788.584.800 | 928.584.800 |
| Dự phòng giảm giá đầu tư ngắn hạn | (1.854.218.604) | (4.166.737.386) |
| **Cộng** | **6.358.648.057** | **4.609.944.867** |

## 5 . CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Phải thu về cổ phần hoá | 88.550.000 | 88.550.000 |
| Phải thu về cổ tức và lợi nhuận được chia | - | - |
| Phải thu người lao động | - | 46.320.000 |
| Phải thu khác | 3.056.246.807 | 269.678.895 |
| Phải trả, phải nộp khác (Dư Nợ) | 253.598.226 | 900.694.798 |
| **Cộng** | **3.398.395.033** | **1.305.243.693** |

## 6 . HÀNG TỒN KHO

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Nguyên liệu, vật liệu | 1.396.455.627 | 2.888.197.974 |
| Công cụ, dụng cụ | 4.935.000 | 2.985.000 |
| Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang | - | - |
| Thành phẩm | - | - |
| Hàng hóa | - | - |
| Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*) | - | - |
| **Cộng giá gốc của hàng tồn kho** | **1.401.390.627** | **2.891.182.974** |

## 7 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU NHÀ NƯỚC

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | | - |
| Thuế thu nhập cá nhân | - | - |
| Thuế khác | 6.136.569 | - |
| **Cộng** | **6.136.569** | **-** |

## 8 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

*Đơn vị tính: VND*

| | Nhà cửa vật kiến trúc | Máy móc thiết bị | Phương tiện vận tải | Thiết bị, cụ quản lý | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số dư 01/01/2012 | 54.800.908.332 | 27.714.526.485 | 14.235.556.152 | 8.436.397.809 | 105.187.388.778 |
| Số tăng trong kỳ | 4.757.817 | 646.921.189 | 1.228.537.818 | 209.195.455 | 2.089.412.279 |
| *- Mua trong kỳ* | | *646.921.189* | *895.719.818* | *209.195.455* | *1.751.836.462* |
| *- Đầu tư XDCB h.thành* | | | | | - |
| *- Tăng khác* | *4.757.817* | | *332.818.000* | | *337.575.817* |
| Số giảm trong kỳ | - | - | 332.818.000 | - | 332.818.000 |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | | | | | - |
| *- Giảm khác* | | | *332.818.000* | | *332.818.000* |
| Số dư 30/06/2012 | 54.805.666.149 | 28.361.447.674 | 15.131.275.970 | 8.645.593.264 | 106.943.983.057 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Số dư 01/01/2012 | 8.271.956.177 | 12.729.377.365 | 10.314.283.347 | 3.163.218.510 | 34.478.835.399 |
| Số tăng trong kỳ | 1.517.567.899 | 1.417.128.399 | 892.018.782 | 594.680.656 | 4.421.395.736 |
| *- Khấu hao trong năm* | *1.517.567.899* | *1.417.128.399* | *892.018.782* | *594.680.656* | *4.421.395.736* |
| *- Tăng khác* | | | | | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | 332.818.000 | - | 332.818.000 |
| *- Chuyển sang BĐS đ.tư* | | | | | - |
| *- Thanh lý, nhượng bán* | | | | | - |
| *- Giảm khác* | | | *332.818.000* | | *332.818.000* |
| Số dư 30/06/2012 | 9.789.524.076 | 14.146.505.764 | 10.873.484.129 | 3.757.899.166 | 38.567.413.135 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | 46.528.952.155 | 14.985.149.120 | 3.921.272.805 | 5.273.179.299 | 70.708.553.379 |
| Tại ngày 30/06/2012 | 45.016.142.073 | 14.214.941.910 | 4.257.791.841 | 4.887.694.098 | 68.376.569.922 |

## 9 . TĂNG, GIẢM TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

*Đơn vị tính: VND*

| | Quyền sử dụng đất | Quyền phát hành | Nhãn hiệu hàng hóa | Phần mềm máy tính | Cộng |
|---|---|---|---|---|---|
| **Nguyên giá** | | | | | |
| Số dư 01/01/2012 | 17.829.249.643 | | | 222.000.000 | 18.051.249.643 |
| Số tăng trong kỳ | - | - | - | - | - |
| *- Mua trong kỳ* | | | | | - |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| *- Giảm khác* | | | | | - |
| Số dư 30/06/2012 | 17.829.249.643 | - | - | 222.000.000 | 18.051.249.643 |
| **Giá trị hao mòn lũy kế** | | | | | |
| Số dư 01/01/2012 | 870.598.913 | | | 123.361.999 | 993.960.912 |
| Số tăng trong kỳ | 176.052.055 | - | - | 83.290.791 | 259.342.846 |
| *- Khấu hao trong kỳ* | *176.052.055* | | | *83.290.791* | *259.342.846* |
| Số giảm trong kỳ | - | - | - | - | - |
| *- Giảm khác* | | | | | - |
| Số dư 30/06/2012 | 1.046.650.968 | - | - | 206.652.790 | 1.253.303.758 |
| **Giá trị còn lại** | | | | | |
| Tại ngày 01/01/2012 | 16.958.650.730 | - | - | 98.638.001 | 17.057.288.731 |
| Tại ngày 30/06/2012 | 16.782.598.675 | - | - | 15.347.210 | 16.797.945.885 |

## 10 . CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Xây dựng cơ bản dở dang | | |
| *- Trụ sở văn phòng Dung Quất* | *1.026.109.353* | *1.026.109.353* |
| *- Văn phòng đại diện tại Vũng Áng* | *237.548.182* | *169.545.455* |
| *- Phần mềm quản trị nhân sự* | *108.000.000* | *108.000.000* |
| *- Phần mềm kế toán Fast 10.2* | *193.600.000* | |
| *- Mua sắm thiết bị cho Trung tâm phân tích và thử nghiệm 2* | *802.560.000* | |
| *- Trung tâm phân tích và thử nghiệm 2* | *70.000.000* | |
| **Cộng** | **2.437.817.535** | **1.303.654.808** |

## 11 . ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT, LIÊN DOANH

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết | 2.300.000.000 | 2.300.000.000 |
| **Cộng** | **2.300.000.000** | **2.300.000.000** |
| | | |
| (*) Bao gồm: | | |
| - Văn phòng Công chứng Thăng Long | 500.000.000 | 500.000.000 |
| - Công ty CP Tư vấn và Kiểm định Xây dựng | 1.500.000.000 | 1.500.000.000 |
| - Công ty CP Đấu giá và Thương mại Vinacontrol | 300.000.000 | 300.000.000 |
| **Cộng** | **2.300.000.000** | **2.300.000.000** |

## 12 . ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC VÀ DỰ PHÒNG GIẢM GIÁ ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH DÀI HẠN

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| + Đầu tư cổ phiếu (*) | 2.658.400.000 | 2.658.400.000 |
| + Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn | (770.000.000) | |
| **Cộng** | **1.888.400.000** | **2.658.400.000** |

| (*) Bao gồm: | Số lượng | Thành tiền |
|---|---|---|
| Cổ phiếu của Công ty CP Thiết bị phụ tùng Đà Nẵng | 27.000 | 540.000.000 |
| Cổ phiếu của Trung tâm Thẩm định giá - BTC | 20.000 | 718.400.000 |
| Cổ phiếu của TCTy Bia Rượu - Nước giải khát Sài Gòn | 20.000 | 1.400.000.000 |
| **Cộng** | | **2.658.400.000** |

## 13 . CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí trả trước về công cụ dụng cụ | 2.590.879.429 | 2.814.771.479 |
| Giá trị lợi thế thương mại | - | - |
| **Cộng** | **2.590.879.429** | **2.814.771.479** |

## 14 . THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Thuế giá trị gia tăng | 1.898.080.774 | 1.506.671.991 |
| Thuế thu nhập doanh nghiệp | 857.168.971 | 626.588.146 |
| Thuế thu nhập cá nhân | 273.752.240 | 677.148.349 |
| Thuế tài nguyên | - | - |
| Thuế nhà đất và tiền thuê đất | - | - |
| Các loại thuế khác | - | - |
| **Cộng** | **3.029.001.985** | **2.810.408.486** |

## 15 . CHI PHÍ PHẢI TRẢ

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí sửa chữa lớn TSCĐ | - | - |
| Lãi vay phải trả | - | - |
| Chi phí phải trả khác | 498.245.815 | 599.938.342 |
| **Cộng** | **498.245.815** | **599.938.342** |

## 16 . CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tài sản thừa chờ xử lý | 5.485.692 | 2.485.692 |
| Kinh phí công đoàn | 995.282.085 | 1.251.780.728 |
| Bảo hiểm xã hội | 38.665.573 | 259.630.884 |
| Bảo hiểm y tế | - | 2.167.575 |
| Phải trả về cổ phần hoá | 677.250.000 | 677.250.000 |
| Bảo hiểm thất nghiệp | 4.539.819 | 28.165.061 |
| Phải trả phải nộp khác | 8.285.569.262 | 13.234.800.408 |
| Phải thu khác (Dư Có) | 17.605.287 | 18.165.679 |
| **Cộng** | **10.024.397.718** | **15.474.446.027** |

## 17 . VỐN CHỦ SỞ HỮU

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu (xem Phụ lục 01)**

**b) Chi tiết vốn đầu tư của chủ sở hữu**

| | 30/06/2012 | % | 01/01/2012 | % |
|---|---|---|---|---|
| Vốn góp của Nhà nước | 23.625.000.000 | 30% | 23.625.000.000 | 30% |
| Vốn góp của các đối tượng khác | 55.125.000.000 | 70% | 55.125.000.000 | 70% |
| **Cộng** | **78.750.000.000** | 100% | **78.750.000.000** | 100% |

**c) Các giao dịch về vốn với các chủ sở hữu và phân phối cổ tức, chia lợi nhuận**

| | Kỳ này | Kỳ trước |
|---|---|---|
| Vốn đầu tư của chủ sở hữu | | |
| *- Vốn góp đầu kỳ* | *78.750.000.000* | *78.750.000.000* |
| *- Vốn góp tăng trong kỳ* | - | |
| *- Vốn góp giảm trong kỳ* | - | |
| *- Vốn góp cuối kỳ* | *78.750.000.000* | *78.750.000.000* |

**d) Cổ phiếu**

| | 30/06/2012 | 01/01/2012 |
|---|---|---|
| Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành | | |
| Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng | 7.875.000 | 7.875.000 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *7.875.000* | *7.875.000* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | | |
| Số lượng cổ phiếu được mua lại | 37.700 | 37.700 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *37.700* | *37.700* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | | |
| Số lượng cổ phiếu đang lưu hành | 7.837.300 | 7.837.300 |
| *- Cổ phiếu phổ thông* | *7.837.300* | *7.837.300* |
| *- Cổ phiếu ưu đãi* | | |
| * Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: | | 10.000 đồng |

| **e) Các quỹ của công ty** | **30/06/2012** | **01/01/2012** |
|---|---|---|
| - Quỹ đầu tư phát triển | 34.266.271.760 | 27.510.778.247 |
| - Quỹ dự phòng tài chính | 5.824.701.022 | 4.852.531.350 |

## 18 . TỔNG DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 |
|---|---|---|
| | **VND** | **VND** |
| Doanh thu cung cấp dịch vụ | 115.379.286.797 | 104.625.399.102 |
| **Cộng** | **115.379.286.797** | **104.625.399.102** |

## 19 . CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 |
|---|---|---|
| | **VND** | **VND** |
| Chiết khấu thương mại | - | - |
| Hàng bán bị trả lại | - | 4.000.000 |
| Giảm giá hàng bán | - | - |
| **Cộng** | **-** | **4.000.000** |

## 20 . DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 |
|---|---|---|
| | **VND** | **VND** |
| Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | 115.379.286.797 | 104.621.399.102 |
| **Cộng** | **115.379.286.797** | **104.621.399.102** |

## 21 . GIÁ VỐN HÀNG BÁN

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 |
|---|---|---|
| | **VND** | **VND** |
| Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp | 90.719.926.504 | 74.199.167.228 |
| **Cộng** | **90.719.926.504** | **74.199.167.228** |

## 22 . DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Lãi tiền gửi | 1.374.025.828 | 1.432.907.304 |
| Lợi nhuận được chia từ hoạt động liên doanh | 80.000.000 | - |
| Cổ tức được chia | 310.434.000 | 266.777.400 |
| Doanh thu bán chứng khoán | 793.270.109 | 352.157.016 |
| Doanh thu hoạt động tài chính khác | 7.298.287 | 82.246.950 |
| **Cộng** | **2.565.028.224** | **2.134.088.670** |

## 23 . CHI PHÍ TÀI CHÍNH

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Chi phí đầu tư chứng khoán | 643.644.066 | 663.280.589 |
| Chi phí tài chính khác | 24.446.573 | 46.480.884 |
| **Cộng** | **668.090.639** | **709.761.473** |

## 24 . CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

Công ty được miễn 100% thuế TNDN trong 02 năm kể từ năm 2006 và được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong 3 năm tiếp theo do chuyển từ Công ty Nhà nước sang Công ty Cổ phần và sau đó Công ty được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm tiếp theo do Công ty đăng ký giao dịch cổ phiếu tại Trung tâm giao dịch chứng khoán Hà Nội trong năm 2006. Năm 2012 Công ty được giảm 50% thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp (25%).

| | Từ 01/01/2012 đến 30/06/2012 | Từ 01/01/2011 đến 30/06/2011 |
|---|---|---|
| | VND | VND |
| Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (1) | 13.943.051.105 | 13.510.537.324 |
| Điều chỉnh lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận chịu thuế | | |
| + Điều chỉnh tăng (phạt do vi phạm hành chính) (2) | | 800.000 |
| + Điều chỉnh giảm (cổ tức, LN được chia) (3) | 390.434.000 | 266.777.400 |
| *Cổ tức, lợi nhuận được chia:* | *390.434.000* | *266.777.400* |
| Tổng thu nhập chịu thuế (4) = (1) + (2) - (3) | 13.552.617.105 | 13.244.559.924 |
| Trong đó: | | |
| *+ Thu nhập được hưởng ưu đãi giảm 50%:* | *15.365.823.957* | *13.244.559.924* |
| *+ Thu nhập chịu mức thuế suất 25% :* | *-1.813.206.852* | |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu mức thuế suất 12,5%: | 1.694.077.138 | 1.655.569.992 |
| Chi phí thuế TNDN tính trên thu nhập chịu mức thuế suất 25%: | | |
| **Cộng** | **1.694.077.138** | **1.655.569.992** |

## 25 . BÁO CÁO BỘ PHẬN -

Để phục vụ yêu cầu của quản trị doanh nghiệp Công ty tiến hành tổ chức hoạt động và báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý. Cụ thể được trình bày dưới đây:

| | Doanh thu thuần cung cấp dịch vụ | Giá vốn cung cấp dịch vụ | Lợi nhuận gộp |
|---|---|---|---|
| Hà Nội | 19.741.024.922 | 15.452.540.649 | 4.288.484.273 |
| Hải Phòng | 14.615.349.869 | 11.019.996.364 | 3.595.353.505 |
| Quảng Ninh | 13.630.232.885 | 10.441.174.691 | 3.189.058.194 |
| Đà Nẵng | 17.941.171.946 | 13.125.888.751 | 4.815.283.195 |
| Thành phố Hồ Chí Minh | 49.451.507.175 | 40.680.326.049 | 8.771.181.126 |
| **Tổng cộng** | **115.379.286.797** | **90.719.926.504** | **24.659.360.293** |

## 26 . THÔNG TIN LIÊN QUAN

Trong kỳ kế toán từ 01/01/2012 đến 30/06/2012, công ty có giao dịch với các bên liên quan như sau:

| **Doanh thu cung cấp dịch vụ** | **Mối quan hệ** | **Số tiền (VND)** |
|---|---|---|
| *Công ty CP Tư vấn và Thẩm định môi trường Vinacontrol* | *Công ty con* | *81.116.597* |
| *Công ty CP Chứng nhận Vinacontrol* | *Công ty con* | *102.382.723* |

Tại thời điểm 30/06/2012, số dư với các bên liên quan như sau:

| **Số dư các khoản phải thu, phải trả** | **Mối quan hệ** | **Phải thu (+)/Phải trả (-)** |
|---|---|---|
| *Công ty CP Tư vấn và Thẩm định môi trường Vinacontrol* | *Công ty con* | *457.152.922* |
| *Công ty CP Chứng nhận Vinacontrol* | *Công ty con* | *282.914.054* |

| **Số dư khoản vốn góp** | **Mối quan hệ** | **Số tiền (VND)** |
|---|---|---|
| *Công ty CP Tư vấn và Thẩm định môi trường Vinacontrol* | *Công ty con* | *1.529.730.000* |
| *Công ty CP Chứng nhận Vinacontrol* | *Công ty con* | *210.000.000* |

## 27 . CÔNG CỤ TÀI CHÍNH

**Giá trị hợp lý của tài sản và nợ phải trả tài chính**

| Chỉ tiêu | Giá trị sổ sách | Giá trị dự phòng đã trích | Giá trị hợp lý (*) |
|---|---|---|---|
| (1) | (2) | (3) | (4)=(2) - (3) |
| **A. Tài sản tài chính** | | | |
| ***Tại ngày 30/06/2012*** | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 30.684.546.926 | - | 30.684.546.926 |
| Phải thu khách hàng | 43.539.870.757 | 447.058.494 | 43.092.812.263 |
| Trả trước cho người bán | 1.618.700.323 | - | 1.618.700.323 |
| Các khoản phải thu khác | 3.398.395.033 | - | 3.398.395.033 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 8.212.866.661 | 1.854.218.604 | 6.358.648.057 |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 6.698.130.000 | 770.000.000 | 5.928.130.000 |
| ***Cộng*** | ***94.152.509.700*** | ***3.071.277.098*** | ***91.081.232.602*** |
| ***Tại ngày 01/01/2012*** | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 37.239.676.440 | - | 37.239.676.440 |
| Phải thu khách hàng | 37.757.305.113 | 203.565.494 | 37.553.739.619 |
| Trả trước cho người bán | 4.164.147.968 | - | 4.164.147.968 |
| Các khoản phải thu khác | 1.305.243.693 | - | 1.305.243.693 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 8.776.682.253 | 4.166.737.386 | 4.609.944.867 |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | 6.698.130.000 | - | 6.698.130.000 |
| ***Cộng*** | ***95.941.185.467*** | ***4.370.302.880*** | ***91.570.882.587*** |
| **B. Công nợ tài chính** | | | |
| ***Tại ngày 30/06/2012*** | | | |
| Phải trả người bán | 2.217.521.770 | - | 2.217.521.770 |
| Người mua trả tiền trước | 2.105.655.092 | - | 2.105.655.092 |
| Phải trả người lao động | 23.780.412.259 | - | 23.780.412.259 |
| Chi phí phải trả | 498.245.815 | - | 498.245.815 |
| Các khoản phải trả khác | 10.024.397.718 | - | 10.024.397.718 |
| ***Cộng*** | ***38.626.232.654*** | - | ***38.626.232.654*** |
| ***Tại ngày 01/01/2012*** | | | |
| Phải trả người bán | 1.386.853.747 | - | 1.386.853.747 |
| Người mua trả tiền trước | 1.689.402.302 | - | 1.689.402.302 |
| Phải trả người lao động | 26.900.939.425 | - | 26.900.939.425 |
| Chi phí phải trả | 599.938.342 | - | 599.938.342 |
| Các khoản phải trả khác | 15.474.446.027 | - | 15.474.446.027 |
| ***Cộng*** | ***46.051.579.843*** | - | ***46.051.579.843*** |

(*) Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý
- Giá trị hợp lý của khoản tiền và các khoản tương đương tiền được xác định tương đương với giá trị ghi sổ;
- Giá trị hợp lý của các khoản phải thu được đánh giá trên khả năng thu hồi nợ của từng khách hàng, theo đó Công ty sẽ ước tính dự phòng cho các khoản nợ không có khả năng thu hồi;
- Giá trị của các khoản đầu tư chứng khoán đã niêm yết căn cứ vào giá đóng cửa của Sở giao dịch tại ngày 29/06/2012. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết nhưng có giao dịch thường xuyên thì giá trị hợp lý được xác định là giá tham khảo trung bình trên bảng giá chứng khoán của trang thông tin điện tử Sanotc.com tại ngày 29/06/2012;
- Giá trị hợp lý của các khoản ứng trước cho người bán, phải trả người bán, người mua trả tiền trước, và các khoản phải thu phải trả ngắn hạn khác được xác định tương đương với giá trị ghi sổ của các khoản mục này do các công cụ này có kỳ hạn ngắn.

**Quản lý rủi ro tài chính**
Rủi to tài chính bao gồm rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng, rủi ro thanh khoản và rủi ro lãi suất của dòng tiền.

***Rủi ro thị trường***
Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường gồm ba loại: Rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá. Các phân tích về độ nhạy trình bày dưới đây được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

*Rủi ro ngoại tệ*
Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

*Rủi ro lãi suất*
Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

*Rủi ro về giá*
Rủi ro về giá là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính biến động theo những thay đổi của giá trị trường không bao gồm những thay đổi của tỷ giá hối đoái và lãi suất.

***Rủi ro tín dụng***

Rủi ro tín dụng là rủi ro xảy ra khi một khách hàng hoặc đối tác không đáp ứng được các nghĩa vụ trong hợp đồng dẫn đến các tổn thất tài chính cho Công ty. Rủi ro tín dụng của Công ty chủ yếu xảy ra từ hoạt động kinh doanh và hoạt động tài chính (các khoản phải thu khách hàng, tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

***Rủi ro thanh khoản***

Rủi ro thanh khoản là rủi ro xảy ra khi Công ty gặp khó khăn trong việc thực hiện các nghĩa vụ tài chính do thiếu vốn. Rủi ro thanh khoản của Công ty phát sinh chủ yếu từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có thời điểm đáo hạn khác nhau. Việc quản lý rủi ro thanh khoản nhằm đảm bảo đủ nguồn vốn để đáp ứng các nghĩa vụ tài chính hiện tại và tương lai. Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm cao nhất trong việc quản lý rủi ro thanh khoản

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp cùng với các khoản nợ ở mức mà Ban Tổng Giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu các ảnh hưởng do biến động của luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau

| Chỉ tiêu | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|
| **Tại ngày 30/06/2012** | | | |
| Phải trả người bán | 2.217.521.770 | - | 2.217.521.770 |
| Người mua trả tiền trước | 2.105.655.092 | - | 2.105.655.092 |
| Phải trả người lao động | 23.780.412.259 | - | 23.780.412.259 |
| Chi phí phải trả | 498.245.815 | - | 498.245.815 |
| Các khoản phải trả khác | 10.024.397.718 | - | 10.024.397.718 |
| **Cộng** | **38.626.232.654** | **-** | **38.626.232.654** |
| **Tại ngày 01/01/2012** | | | |
| Phải trả người bán | 1.386.853.747 | - | 1.386.853.747 |
| Người mua trả tiền trước | 1.689.402.302 | - | 1.689.402.302 |
| Phải trả người lao động | 26.900.939.425 | - | 26.900.939.425 |
| Chi phí phải trả | 599.938.342 | - | 599.938.342 |
| Các khoản phải trả khác | 15.474.446.027 | - | 15.474.446.027 |
| **Cộng** | **46.051.579.843** | **-** | **46.051.579.843** |

Ban Tổng Giám đốc Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với các khoản nợ phải trả là thấp. Ban Giám đốc tin tưởng rằng Công ty hoàn toàn có khả năng đáp ứng các nghĩa vụ tài chính khi đến hạn từ dòng tiền của hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

Theo đó, Ban Tổng Giám đốc Công ty trình bày chi tiết mức đáo hạn của các tài sản tài chính căn cứ trên cơ sở mức đáo hạn theo hợp đồng chưa chiết khấu của tài sản tài chính bao gồm lãi từ các tài sản đó (nếu có). Cụ thể như sau:

| Chỉ tiêu | Từ 1 năm trở xuống VND | Trên 1 năm VND | Tổng cộng VND |
|---|---|---|---|
| **Tại ngày 30/06/2012** | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 30.684.546.926 | - | 30.684.546.926 |
| Phải thu khách hàng | 43.092.812.263 | - | 43.092.812.263 |
| Trả trước cho người bán | 1.618.700.323 | - | 1.618.700.323 |
| Các khoản phải thu khác | 3.398.395.033 | - | 3.398.395.033 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 6.358.648.057 | - | 6.358.648.057 |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | - | 5.928.130.000 | 5.928.130.000 |
| **Cộng** | **85.153.102.602** | **5.928.130.000** | **91.081.232.602** |
| **Tại ngày 01/01/2012** | | | |
| Tiền và các khoản tương đương tiền | 37.239.676.440 | - | 37.239.676.440 |
| Phải thu khách hàng | 37.553.739.619 | - | 37.553.739.619 |
| Trả trước cho người bán | 4.164.147.968 | - | 4.164.147.968 |
| Các khoản phải thu khác | 1.305.243.693 | - | 1.305.243.693 |
| Các khoản đầu tư tài chính ngắn hạn | 4.609.944.867 | - | 4.609.944.867 |
| Các khoản đầu tư tài chính dài hạn | - | 6.698.130.000 | 6.698.130.000 |
| **Cộng** | **84.872.752.587** | **6.698.130.000** | **91.570.882.587** |

## 28 . NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

**Số liệu so sánh**

Số liệu so sánh là số liệu trên Báo cáo tài chính cho kỳ kế toán từ ngày 01/01/2011 đến 30/06/2011 và Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2011 đã được kiểm toán bởi Công ty TNHH Tư vấn Kế toán và Kiểm toán Việt Nam (AVA).

*Hà Nội, ngày 18 tháng 07 năm 2012*

| Người lập | Kế toán trưởng | Tổng Giám đốc |
|---|---|---|
| Nguyễn Thị Minh Thu | Lưu Ngọc Hiền | Mai Tiến Dũng |

## 17. VỐN CHỦ SỞ HỮU

**a) Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu** ***Phụ lục 01***

| | Vốn đầu tư chủ sở hữu | Thặng dư vốn | Cổ phiếu quỹ | Quỹ đầu tư, phát triển | Quỹ dự phòng tài chính | Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối |
|---|---|---|---|---|---|---|
| **Số dư đầu năm trước** | **78.750.000.000** | **26.250.000.000** | **(852.856.825)** | **19.548.265.229** | **3.351.763.623** | **33.911.967.086** |
| Tăng vốn trong năm trước | - | 43.591.687 | - | 7.962.513.018 | 1.500.767.727 | 22.400.122.202 |
| *Lãi trong năm trước* | | | | | | *22.400.122.202* |
| *Tăng vốn* | | | | | | |
| *Tăng khác* | | *43.591.687* | | *7.962.513.018* | *1.500.767.727* | |
| Giảm vốn trong năm trước | - | - | (185.788.313) | - | - | 39.455.179.518 |
| *Lỗ trong năm trước* | | | | | | |
| *Chia cổ tức năm trước* | | | | | | *20.376.980.000* |
| *Giảm khác* | | | (185.788.313) | | | *19.078.199.518* |
| **Số dư cuối năm trước** | **78.750.000.000** | **26.293.591.687** | **(667.068.512)** | **27.510.778.247** | **4.852.531.350** | **16.856.909.770** |
| Tăng vốn trong kỳ này | - | - | - | 6.755.493.513 | 972.169.672 | 12.248.973.967 |
| *Lãi trong kỳ* | | | | | | *12.248.973.967* |
| *Tăng vốn* | | | | | | |
| *Tăng khác* | | | | *6.755.493.513* | *972.169.672* | |
| Giảm vốn trong kỳ | - | - | - | - | - | 16.855.730.312 |
| *Lỗ trong kỳ* | | | | | | |
| *Chia cổ tức trong kỳ* | | | | | | |
| *Giảm khác* | | | | | | *16.855.730.312* |
| **Số dư tại ngày 30/06/2012** | **78.750.000.000** | **26.293.591.687** | **(667.068.512)** | **34.266.271.760** | **5.824.701.022** | **12.250.153.425** |
| | | | | - | - | |